

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48						
			Thi hành xong	Đình chỉ THA																
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	7.973	18.034	5.061	12.973	141	5	17.888	14.087	11.902	11.753	149	2.179	6	3.460	274	13	54	5.986	84,49%
I	Tổng số việc chủ động	7.221	15.032	3.391	11.641	104	4	14.924	12.112	11.010	10.945	65	1.102		2.615	153	6	38	3.914	90,90%
1	Kinh doanh, thương mại	263	635	242	393	5	-	630	416	307	305	2	109		196	10	5	3	323	73,80%
2	Phá sản	2	7	5	2	-	-	7	5	2	2	-	3		2	-	-	-	5	40,00%
3	Hôn nhân và gia đình	2.890	4.369	141	4.228	1	1	4.367	4.282	4.199	4.195	4	83		81	4	-	-	168	98,06%
4	Lao động	10	21	7	14	-	-	21	16	15	15	-	1		5	-	-	-	6	93,75%
5	Dân sự	972	2.423	654	1.769	16	3	2.404	1.877	1.539	1.534	5	338		391	117	-	19	865	81,99%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	161	529	265	264	4	-	525	284	159	159	-	125		237	4	-	-	366	55,99%
7	Dân sự trong hình sự	2.923	7.048	2.077	4.971	78	-	6.970	5.232	4.789	4.735	54	443		1.703	18	1	16	2.181	91,53%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	752	3.002	1.670	1.332	37	1	2.964	1.975	892	808	84	1.077	6	845	121	7	16	2.072	45,16%
1	Kinh doanh, thương mại	130	478	318	160	11	-	467	273	80	70	10	193	-	163	22	5	4	387	29,30%
2	Phá sản	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	96	452	240	212	4	-	448	333	185	158	27	146	2	106	7	-	2	263	55,56%
4	Lao động	9	18	7	11	1	-	17	7	1	1	-	6	-	10	-	-	-	16	14,29%
5	Dân sự	417	1.619	875	744	15	1	1.603	1.100	447	406	41	650	3	403	89	2	9	1.156	40,64%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	2	14	10	4	-	-	14	6	1	1	-	5	-	8	-	-	-	13	16,67%
7	Dân sự trong hình sự	98	420	219	201	6	-	414	256	178	172	6	77	1	154	3	-	1	236	69,53%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi					-					-									
2	Đơn vị nhận ủy thác				-						-									

Ninh Bình, ngày 02 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình THA	65	84
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	6	3
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	80
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	4	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	54	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	1	1
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	153	127
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	1
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	5	12
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	6
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	52	26
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	96	74
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	8
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	6	7
3.1	Khoản 1 Điều 49	6	7
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	2
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	6	5
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	2.615	845
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	2.559	825
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	1	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	45	19
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	10	1
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	529	14
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU [*] về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	2	-
5.3.	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	527	14
6	Trường hợp khác	38	16
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	23	-
6.3	Trở ngại khách quan	15	16
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	2.198	607

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

ST T	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	6.539.194.158	3.657.151.328	2.882.042.830	146.466.530	1.666.378	6.391.061.250	2.520.807.282	1.574.330.839	1.292.450.823	281.685.767	194.249	946.031.203	445.240	3.187.417.738	643.014.040	13.183.110	26.639.080	4.816.730.411	62,45%
I	Tổng số việc chủ động	1.190.879.146	671.222.562	519.656.584	26.046.758	26.378	1.164.806.010	441.489.995	320.900.525	298.111.569	22.594.707	194.249	120.589.470	-	681.437.126	40.863.617	173.565	841.707	843.905.485	72,69%
1	Kinh doanh, thương m	129.635.833	110.299.158	19.336.675	1.061.879	-	128.573.954	20.487.273	13.624.836	13.476.372	148.464	-	6.862.437	-	107.125.671	651.379	170.365	139.266	114.949.118	66,50%
2	Phá sản	302.840.834	281.046.570	21.794.264	-	-	302.840.834	23.415.803	21.794.264	1.800	21.792.464	-	1.621.539	-	279.425.031	-	-	-	281.046.570	93,08%
3	Hôn nhân và gia đình	9.943.416	2.654.084	7.289.332	8.450	300	9.934.666	9.076.764	7.055.125	7.029.873	25.252	-	2.021.639	-	761.987	95.915	-	-	2.879.541	77,73%
4	Lao động	94.159	40.314	53.845	600	-	93.559	78.241	56.548	56.548	-	-	21.693	-	15.318	-	-	-	37.011	72,27%
5	Dân sự	55.402.995	17.059.706	38.343.289	694.941	26.078	54.681.976	43.963.710	32.396.401	32.195.504	197.237	3.660	11.567.309	-	8.092.191	2.243.281	-	382.794	22.285.575	73,69%
6	về tham nhũng, kinh tế	310.124.636	147.808.165	162.316.471	3.539.433	-	306.585.203	101.843.242	71.206.385	71.173.672	25.980	6.733	30.636.857	-	168.065.989	36.675.972	-	-	235.378.818	69,92%
7	Dân sự trong hình sự	382.837.273	112.314.565	270.522.708	20.741.455	-	362.095.818	242.624.962	174.766.966	174.177.800	405.310	183.856	67.857.996	-	117.950.939	1.197.070	3.200	319.647	187.328.852	72,03%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	5.348.315.012	2.985.928.766	2.362.386.246	120.419.772	1.640.000	5.226.255.240	2.079.317.287	1.253.430.314	994.339.254	259.091.060	-	825.441.733	445.240	2.505.980.612	602.150.423	13.009.545	25.797.373	3.972.824.926	60,28%
1	Kinh doanh, thương m	3.281.026.372	2.194.125.805	1.086.900.567	50.039.847	-	3.230.986.525	1.233.586.191	726.107.226	546.344.373	179.762.853	-	507.478.965	-	1.533.334.075	439.271.360	12.956.345	11.838.554	2.504.879.299	58,86%
2	Phá sản	83.744.990	83.744.990	-	-	-	83.744.990	-	-	-	-	-	-	-	83.744.990	-	-	-	83.744.990	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	107.355.097	30.110.609	77.244.488	140.601	-	107.214.496	93.342.640	79.483.744	67.020.059	12.463.685	-	13.852.895	6.001	13.800.870	2.005	-	68.981	27.730.752	85,15%
4	Lao động	4.634.802	2.359.433	2.275.369	40.000	-	4.594.802	1.652.822	171.998	171.998	-	-	1.480.824	-	2.941.980	-	-	-	4.422.804	10,41%
5	Dân sự	1.352.507.326	518.850.426	833.656.900	56.956.747	1.640.000	1.293.910.579	689.279.733	408.148.404	349.058.593	59.089.811	-	280.892.090	239.239	453.271.733	137.560.675	53.200	13.745.238	885.762.175	59,21%
6	về tham nhũng, kinh tế	45.541.271	44.833.988	707.283	-	-	45.541.271	1.376.392	715.119	715.119	-	-	661.273	-	44.164.879	-	-	-	44.826.152	51,96%
7	Dân sự trong hình sự	473.505.154	111.903.515	361.601.639	13.242.577	-	460.262.577	60.079.509	38.803.823	31.029.112	7.774.711	-	21.075.686	200.000	374.722.085	25.316.383	-	144.600	421.458.754	64,59%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi																			
2	Đơn vị nhận ủy thác																			

Ninh Bình, ngày 02 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	22.594.707	259.091.060
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	192.631	3.929.370
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	208.382.005
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	172.487	15.814.987
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	21.792.464	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	296.161	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	140.964	30.964.698
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	40.863.618	602.595.663
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	1
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	4.330.201
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	445.240
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	1.635.550	128.021.863
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	39.228.068	469.796.352
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	2.006
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	173.565	13.009.545
3.1	Khoản 1 Điều 49	173.565	13.009.545
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	53.200
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	173.565	12.956.345
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	681.437.126	2.505.980.612
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	400.635.900	2.480.861.356
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	5.400	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	280.773.510	3.671.855
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	22.316	21.447.401
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	310.124.636	45.541.271
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	560.000	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	309.564.636	45.541.271
6	Trường hợp khác	841.707	25.797.373
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	491.834	-
6.3	Trở ngại khách quan	349.873	25.797.373
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	145.202.131	1.525.010.606

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VND

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:											
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
I	Tổng số việc	13.890	3.334	10.556	98	4	13.788	11.225	9.968	9.903	65	-	1.257	-	2.420	99	6	38	3.820	88,80%	
II	Tổng số tiền	734.888.577	280.751.902	454.136.675	23.529.053	22.300	711.337.224	376.465.738	252.997.728	252.015.925	790.644	191.159	123.468.010	-	293.945.108	39.906.100	173.565	846.713	458.339.496	67,20%	
1	Ấn phí, lệ phí	80.548.600	40.415.686	40.132.914	2.769.785	22.000	77.756.815	51.774.270	24.036.469	23.494.458	531.941	10.070	27.737.801	-	23.185.203	2.182.198	170.565	444.579	53.720.346	46,43%	
2	Phạt	107.839.459	50.807.196	57.032.263	3.808.193	-	104.031.266	63.830.192	38.778.559	38.452.628	218.940	106.991	25.051.633	-	39.258.614	824.460	3.000	115.000	65.252.707	60,75%	
3	Tịch thu, Truy thu	533.464.893	185.084.655	348.380.238	16.950.770	-	516.514.123	248.446.213	181.266.754	181.160.266	32.390	74.098	67.179.459	-	231.180.534	36.600.242	-	287.134	335.247.369	72,96%	
4	Thu khác	13.035.625	4.444.365	8.591.260	305	300	13.035.020	12.415.063	8.915.946	8.908.573	7.373	-	3.499.117	-	320.757	299.200	-	-	4.119.074	71,82%	

Ninh Bình, ngày 02 tháng 10 năm 2025
KT. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Tổng số thi hành xong	Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
									Thi hành xong	Đình chỉ THA										
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Tổng số	18.034	5.061	12.973	141	5	17.888	14.087	11.902	11.753	149	2.179	6	3.460	274	13	54	5.986	84,49%	
I	Phòng NV	1.619	350	1.269	46	-	1.573	1.358	1.176	1.169	7	181	1	203	9	-	3	397	86,60%	
1	Nguyễn Minh Đức	12		12			12	12	12	12				-	-		-	-	100,00%	
2	Phạm Ngọc Chanh	18		18			18	18	18	18		-		-	-		-	-	100,00%	
3	Lê Chí Linh	11		11			11	11	11	11				-	-		-	-	100,00%	
4	Trần Việt Cường	12	1	11			12	12	12	12				-	-		-	-	100,00%	
5	Vũ Ngọc Phương	110	19	91	3		107	88	82	82		6		18	1		-	25	93,18%	
6	Ngô Thị Hồng Nhung	137	20	117			137	126	111	110	1	15		11	-		-	26	88,10%	
7	Đỗ Tương Thông	106	22	84	6	-	100	88	76	76	-	12	-	11	1	-	-	24	86,36%	
8	Lê Quốc Huy	60	7	53		-	60	49	43	43	-	6	-	11	-	-	-	17	87,76%	
9	Nguyễn Thị Mỹ Lan	96	16	80	2	-	94	85	72	72	-	13	-	9	-	-	-	22	84,71%	
10	Trần Thị Ngọc Anh	95	14	81	9	-	86	78	69	69	-	9	-	6	2	-	-	17	88,46%	
11	Vũ Huyền Trang	64	11	53	-	-	64	54	46	45	1	8	-	10	-	-	-	18	85,19%	
12	Trần Thị Lan	158	12	146	16	-	142	133	118	117	1	15	-	8	1	-	-	24	88,72%	
13	Nguyễn Quốc Việt	153	43	110	6	-	147	137	101	100	1	36		10				46	73,72%	
14	Nguyễn Minh Trường	208	121	87		-	208	133	112	110	2	20	1	71	4	-	-	96	84,21%	
15	Trần Thị Thu	242	23	219	3	-	239	225	199	199	-	26	-	11	-	-	3	40	88,44%	
16	Đỗ Thị Thu Vân	35	8	27	1	-	34	27	25	24	1	2	-	7	-	-	-	9	92,59%	
17	Bùi Thị Mỹ Linh	102	33	69	-	-	102	82	69	69	-	13	-	20	-	-	-	33	84,15%	
II	Các KV	16.415	4.711	11.704	95	5	16.315	12.729	10.726	10.584	142	1.998	5	3.257	265	13	51	5.589	84,26%	
1	KV 1	1.456	477	979	6	-	1.450	1.047	891	884	7	155	1	387	8	8	-	559	85,10%	
1,1	Nguyễn Tài Tuấn	307	94	213	1		306	235	199	198	1	36		70	1			107	84,68%	
1,2	Vũ Thị Mai Lan	236	71	165	2		234	160	136	135	1	23	1	72	2		-	98	85,00%	
1,3	Giang Công Thủy	130	35	95			130	114	98	96	2	16		15	1			32	85,96%	
1,4	Phạm Thị Hiếu	316	112	204	2		314	218	185	184	1	33		88		8		129	84,86%	

1,5	Vũ Thị Cúc Hoa	237	83	154	1		236	163	138	137	1	25		72	1	-		98	84,66%
1,6	Bùi Ngọc Tuấn	230	82	148			230	157	135	134	1	22		70	3		-	95	85,99%
2	KV 2	1.016	399	617	3	-	1.013	694	589	578	11	105	-	313	4	-	2	424	84,87%
1.1	Lê Đình Tâm	446	183	263	2		444	309	261	255	6	48		135				183	84,47%
1.2	Nguyễn Thị Thanh Tâm	261	81	180	-		261	201	171	169	2	30		58	2			90	85,07%
1.3	Phạm Văn Tuấn	309	135	174	1		308	184	157	154	3	27		120	2		2	151	85,33%
3	KV 3	1.571	642	929	7	-	1.564	996	855	847	8	141	-	565	3	-	-	709	85,84%
1,1	Phạm Xuân Tường	291	162	129	2	-	289	109	92	89	3	17	-	179	1	-	-	197	84,40%
1,2	Nguyễn Ánh Ngọc	219	64	155	1	-	218	165	139	138	1	26	-	53	-	-	-	79	84,24%
1,3	Đinh Hồng Nguyên	193	74	119	1	-	192	120	101	101	-	19	-	71	1	-	-	91	84,17%
1,4	Nguyễn Thị Mai	307	104	203	2	-	305	248	223	221	2	25	-	56	1	-	-	82	89,92%
1,5	Ninh Khắc Anh	165	50	115	-	-	165	149	127	126	1	22	-	16	-	-	-	38	85,23%
1,6	Lê Công Kiên	172	63	109	1	-	171	97	82	82	-	15	-	74	-	-	-	89	84,54%
1,7	Vũ Thành Luân	224	125	99	-	-	224	108	91	90	1	17	-	116	-	-	-	133	84,26%
4	KV 4	1.379	502	877	-	-	1.379	954	803	794	9	151	-	408	1	-	16	576	84,17%
1,1	Trần Thị Ngọt	76	17	59	-	-	76	76	64	64	-	12	-	-	-	-	-	12	84,21%
1,2	Phạm Hải Sơn	363	134	229	-	-	363	246	207	202	5	39	-	115	-	-	2	156	84,15%
1,3	Phạm Thị Phụng	365	132	233	-	-	365	241	203	200	3	38	-	113	-	-	11	162	84,23%
1,4	Phạm Tiến Dũng	300	123	177	-	-	300	190	160	160	-	30	-	108	-	-	2	140	84,21%
1,5	Nguyễn Văn Thắng	275	96	179	-	-	275	201	169	168	1	32	-	72	1	-	1	106	84,08%
5	KV 5	1.871	456	1.415	26	-	1.845	1.561	1.364	1.342	22	197	-	280	4	-	-	481	87,38%
01	Phan Thị Ngọc Lan	195	28	167	-	-	195	188	166	162	4	22	-	7	-	-	-	29	88,30%
02	Nguyễn Minh Tuấn	173	27	146	-	-	173	163	139	139	-	24	-	10	-	-	-	34	85,28%
03	Đỗ Thị Hoàn	170	20	150	2	-	168	158	150	148	2	8	-	10	-	-	-	18	94,94%
04	Nguyễn Lập Thuận	397	109	288	-	-	397	336	289	288	1	47	-	59	2	-	-	108	86,01%
05	Vũ Thị Ninh	205	65	140	14	-	191	128	111	110	1	17	-	63	-	-	-	80	86,72%
06	Phạm Thị Tuyết Mai	150	45	105	6	-	144	116	98	98	-	18	-	28	-	-	-	46	84,48%
07	Vũ Văn Khánh	176	59	117	1	-	175	138	117	117	-	21	-	37	-	-	-	58	84,78%
08	Nguyễn Quốc Thuận	405	103	302	3	-	402	334	294	280	14	40	-	66	2	-	-	108	88,02%
6	KV 6	1.769	397	1.372	19	-	1.750	1.541	1.304	1.284	20	237	-	181	1	2	25	446	84,62%
1,1	Hoàng Long	396	78	318	6		390	348	293	292	1	55		35	-	2	5	97	84,20%
1,2	Hoàng Văn Linh	425	76	349	5		420	375	317	316	1	58	-	42			3	103	84,53%
1,3	Trần Khánh Dư	226	55	171	1		225	203	172	166	6	31		14	-		8	53	84,73%
1,4	Lữ Thị Minh Châu	189	49	140	3		186	159	134	131	3	25		27			-	52	84,28%
1,5	Nguyễn Thị Hồng Vân	393	112	281	4		389	333	284	275	9	49		50	1		5	105	85,29%
1,6	Nguyễn Xuân Thắng	140	27	113			140	123	104	104	-	19		13			4	36	84,55%
7	KV 7	1.422	468	954	9	1	1.412	1.094	942	917	25	151	1	305	11	-	2	470	86,11%
1	Nguyễn Đức Chính	209	90	119	1	-	208	145	125	123	2	19	1	60	3	-	-	83	86,21%
2	Bùi Công Chuyển	203	70	133	-	-	203	161	138	136	2	23	-	41	-	-	1	65	85,71%
3	Đinh Trường Giang	206	59	147	-	1	205	163	141	139	2	22	-	39	3	-	-	64	86,50%
4	Trần Thị Tuyết Nhung	178	57	121	3	-	175	140	122	111	11	18	-	31	4	-	-	53	87,14%
5	Nguyễn Thế Thắng	46	7	39	3	-	43	39	34	34	-	5	-	4	-	-	-	9	87,18%
6	Trần Thị Thùy	154	33	121	1	-	153	134	115	113	2	19	-	19	-	-	-	38	85,82%
7	Tô Thanh Tuyền	214	85	129	1	-	213	154	132	131	1	22	-	58	-	-	1	81	85,71%

8	Trần Thị Vân	212	67	145	-	-	212	158	135	130	5	23	-	53	1	-	-	77	85,44%
8	KV 8	1.027	174	853	7	-	1.020	898	759	755	4	139	-	105	17	-	-	261	84,52%
1	Phạm Công Rĩnh	370	72	298	3		367	319	269	269		50		32	16	-	-	98	84,33%
2	Phùng Mạnh Tường	485	78	407			485	430	364	360	4	66		54	1			121	84,65%
3	Trần Thu Phương	172	24	148	4		168	149	126	126		23		19				42	84,56%
9	KV 9	1.269	348	921	7	2	1.260	1.025	841	824	17	182	2	205	30	-	-	419	82,05%
1	Đinh Văn Vĩnh	284	75	209	1		283	239	196	194	2	43	-	44	-	-	-	87	82,01%
2	Ngô Thị Loan	366	97	269	1	2	363	313	260	252	8	51	2	44	6	-	-	103	83,07%
3	Nguyễn Ngọc Thành	322	84	238	4	-	318	246	198	195	3	48	-	53	19	-	-	120	80,49%
4	Trần Ngọc Diệp	297	92	205	1	-	296	227	187	183	4	40	-	64	5	-	-	109	82,38%
10	KV 10	1.579	344	1.235	6	2	1.571	1.267	1.048	1.037	11	219	-	213	87	1	3	523	82,72%
1.1	Trần Văn Ninh	236	37	199	1		235	196	168	167	1	28		32	7			67	85,71%
1.2	Nguyễn Thị Tám	374	64	310	1		373	332	281	280	1	51		40	1			92	84,64%
1.3	Đỗ Thị Việt Hà	344	99	245	1		343	234	189	187	2	45		64	45			154	80,77%
1.4	Nguyễn Bá Sang	427	88	339	2	2	423	364	292	286	6	72		53	6			131	80,22%
1.5	Nguyễn Thị Kim Anh	198	56	142	1		197	141	118	117	1	23		24	28	1	3	79	83,69%
11	KV 11	2.056	504	1.552	5	-	2.051	1.652	1.330	1.322	8	321	1	295	99	2	3	721	80,51%
1	Trần Thị Sinh	396	87	309			396	327	275	275		51	1	53	15	1	-	121	84,10%
2	Lương Thị Hương	526	153	373	2		524	416	315	313	2	101		76	28	1	3	209	75,72%
3	Trần Thị The	537	120	417	1		536	433	325	324	1	108		77	26			211	75,06%
4	Trần Thị Nụ	326	100	226	1		325	246	216	216		30		59	20			109	87,80%
5	Trần Minh Anh	271	44	227	1		270	230	199	194	5	31		30	10			71	86,52%

Ninh Bình, ngày 02 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DẪN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DẪN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

ST T	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo đôi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo đôi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo đôi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chí THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								Đang thi hành
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	6.539.194.158	3.657.151.328	2.882.042.830	146.466.530	1.666.378	6.391.061.250	2.520.807.282	1.574.330.839	1.292.450.823	281.685.767	194.249	946.031.203	445.240	3.187.417.738	643.014.040	13.183.110	26.639.080	4.816.730.411	62,45%
I	Phòng NV	1.839.009.730	1.171.736.582	667.273.148	19.923.077	-	1.819.086.653	443.551.099	362.336.283	353.598.488	8.737.795	-	81.208.591	6.225	1.247.301.531	128.204.023	-	30.000	1.456.750.370	81,69%
1	Nguyễn Minh Đức	3.600		3.600		-	3.600	3.600	3.600	3.600					-	-	-	-	-	100,00%
2	Phạm Ngọc Chanh	5.400		5.400		-	5.400	5.400	5.400	5.400			-		-	-	-	-	-	100,00%
3	Lê Chí Linh	3.300		3.300		-	3.300	3.300	3.300	3.300					-	-	-	-	-	100,00%
4	Trần Việt Cường	9.800	6.500	3.300		-	9.800	9.800	9.800	9.800					-	-	-	-	-	100,00%
5	Vũ Ngọc Phương	655.994.697	552.688.140	103.306.557	560.075	-	655.434.622	124.906.642	112.020.294	112.020.294			12.886.348		520.527.980	10.000.000	-	-	543.414.328	89,68%
6	Ngô Thị Hồng Nhung	70.391.962	10.293.305	60.098.657	812.722	-	69.579.240	61.427.800	60.397.700	60.310.564	87.136		1.030.100		8.151.440	-	-	-	9.181.540	98,32%
7	Đỗ Tương Thông	372.405.109	358.471.100	13.934.009	1.894.057	-	370.511.052	29.997.744	16.245.789	16.245.789	-	-	13.751.955	-	283.336.128	57.177.180	-	-	354.265.263	54,16%
8	Lê Quốc Huy	112.806.972	102.049.413	10.757.559	273.695	-	112.533.277	15.150.656	13.642.581	13.642.581	-	-	1.508.075	-	62.023.108	35.359.513	-	-	98.890.696	90,05%
9	Nguyễn Thị Mỹ Lan	14.044.183	4.239.175	9.805.008	924.291	-	13.119.892	11.949.710	6.895.769	6.447.769	448.000	-	5.053.941	-	1.170.182	-	-	-	6.224.123	57,71%
10	Trần Thị Ngọc Anh	29.300.998	18.318.216	10.982.782	4.844.711	-	24.456.287	9.261.717	4.842.150	4.842.150	-	-	4.419.567	-	14.598.111	596.459	-	-	19.614.137	52,28%
11	Vũ Huyền Trang	37.138.376	6.487.653	30.650.723	19.900	-	37.118.476	12.970.947	9.059.355	6.423.326	2.636.029	-	3.911.592	-	24.147.529	-	-	-	28.059.121	69,84%
12	Trần Thị Lan	305.056.094	1.598.806	303.457.288	854.632	-	304.201.462	43.458.129	40.985.785	37.977.369	3.008.416	-	2.472.344	-	260.444.133	299.200	-	-	263.215.677	94,31%
13	Nguyễn Quốc Việt	16.534.543	6.665.600	9.868.943	1.921.595	-	14.612.948	10.582.551	6.514.643	5.382.063	1.132.580		4.067.908		4.030.397		-	-	8.098.305	61,56%
14	Nguyễn Minh Trường	84.212.911	34.746.937	49.465.974	18.195	-	84.194.716	35.107.215	19.952.469	19.934.989	17.480	-	15.148.521	6.225	24.315.830	24.771.671	-	-	64.242.247	56,83%
15	Trần Thị Thu	56.415.346	8.630.752	47.784.594	122.380	-	56.292.966	55.577.349	44.343.491	43.865.839	477.652	-	11.233.858	-	685.617	-	-	30.000	11.949.475	79,79%
16	Đỗ Thị Thu Vân	10.346.726	1.981.774	8.364.952	6.059.714	-	4.287.012	1.876.754	1.621.921	1.600.121	21.800	-	254.833	-	2.410.258	-	-	-	2.665.091	86,42%
17	Bùi Thị Mỹ Linh	74.339.713	65.559.211	8.780.502	1.617.110	-	72.722.603	31.261.785	25.792.236	24.883.534	908.702	-	5.469.549	-	41.460.818	-	-	-	46.930.367	82,50%
II	Các KV	4.700.184.428	2.485.414.746	2.214.769.682	126.543.453	1.666.378	4.571.974.597	2.077.256.183	1.211.994.556	938.852.335	272.947.972	194.249	864.822.612	439.015	1.940.116.207	514.810.017	13.183.110	26.609.080	3.359.980.041	58,35%
1	KV1	671.611.224	271.739.366	399.871.858	26.806.073	-	644.805.151	476.566.656	267.280.064	192.089.938	75.176.604	13.522	209.286.591	1	69.795.750	85.419.258	13.023.487	-	377.525.087	56,08%
1.1	Nguyễn Tài Tuấn	159.617.867	44.124.077	115.493.790	17.228.934		142.388.933	125.434.138	71.000.089	60.563.264	10.433.375	3.450	54.434.049		16.946.545	8.250	-		71.388.844	56,60%
1.2	Vũ Thị Mai Lan	139.562.964	62.287.118	77.275.846	1.673.661		137.889.303	98.393.879	51.600.496	12.036.489	39.556.435	7.572	46.793.382	1	11.416.404	28.079.020		-	86.288.807	52,44%
1.3	Giang Công Thủy	119.033.258	32.639.706	86.393.552	2.867.081		116.166.177	95.183.843	49.200.791	40.523.756	8.677.035		45.983.052		604.010	20.378.324	-		66.965.386	51,69%
1.4	Phạm Thị Hiểu	80.579.605	35.266.536	45.313.069	380.843		80.198.762	54.756.530	24.562.519	18.646.705	5.913.314	2.500	30.194.011		12.385.118	33.627	13.023.487		55.636.243	44,86%
1.5	Vũ Thị Cúc Hoa	79.925.451	37.942.832	41.982.619	4.363.167		75.562.284	61.493.451	44.544.291	35.419.650	9.124.641		16.949.160		8.004.808	6.064.025			31.017.993	72,44%
1.6	Bùi Ngọc Tuấn	92.892.079	59.479.097	33.412.982	292.387		92.599.692	41.304.815	26.371.878	24.900.074	1.471.804		14.932.937		20.438.865	30.856.012			66.227.814	63,85%
2	KV2	123.147.388	63.727.534	59.419.854	17.036.273	-	106.111.115	42.685.785	25.439.398	22.997.140	2.442.258	-	17.246.387	-	47.685.645	15.654.804	-	84.881	80.671.717	59,60%
1.1	Lê Đình Tâm	62.925.997	31.221.307	31.704.690	12.664.821		50.261.176	25.770.104	14.665.161	13.318.210	1.346.951		11.104.943		24.491.072				35.596.015	56,91%
1.2	Nguyễn Thị Thanh Tâm	30.898.042	24.545.237	6.352.805	4.147.333		26.750.709	8.262.115	5.047.979	5.017.978	30.001		3.214.136		17.344.223	1.144.371			21.702.730	61,10%
1.3	Phạm Văn Tuấn	29.323.349	7.960.990	21.362.359	224.119		29.099.230	8.653.566	5.726.258	4.660.952	1.065.306		2.927.308		5.850.350	14.510.433		84.881	23.372.972	66,17%
3	KV3	294.017.230	156.160.953	137.856.277	9.645.684	-	284.371.546	179.322.661	106.188.957	51.481.104	54.707.853	-	73.133.704	-	85.283.905	19.764.980	-	-	178.182.589	59,22%

1,1	Phạm Xuân Tường	38.068.153	13.532.464	24.535.689	423.370	-	37.644.783	24.629.337	12.818.957	2.330.807	10.488.150	-	11.810.380	-	12.795.446	220.000	-	-	24.825.826	52,05%
1,2	Nguyễn Ánh Ngọc	33.675.702	9.216.582	24.459.120	2.987.629	-	30.688.073	9.381.545	5.151.321	5.091.321	60.000	-	4.230.224	-	21.306.528	-	-	-	25.536.752	54,91%
1,3	Đinh Hồng Nguyên	70.927.498	44.973.436	25.954.062	249.736	-	70.677.762	30.565.290	17.473.408	15.497.867	1.975.541	-	13.091.882	-	24.897.693	15.214.779	-	-	53.204.354	57,17%
1,4	Nguyễn Thị Mai	79.678.655	41.555.817	38.122.838	5.847.865	-	73.830.790	66.392.588	42.079.484	10.306.542	31.772.942	-	24.313.104	-	3.108.001	4.330.201	-	-	31.751.306	63,38%
1,5	Ninh Khắc Anh	8.956.289	6.426.711	2.529.578	25.193	-	8.931.096	7.958.246	6.304.257	4.269.654	2.034.603	-	1.653.989	-	972.850	-	-	-	2.626.839	79,22%
1,6	Lê Công Kiên	36.587.792	26.425.517	10.162.275	111.891	-	36.475.901	19.670.140	11.408.774	11.408.774	-	-	8.261.366	-	16.805.761	-	-	-	25.067.127	58,00%
1,7	Vũ Thành Luân	26.123.141	14.030.426	12.092.715	-	-	26.123.141	20.725.515	10.952.756	2.576.139	8.376.617	-	9.772.759	-	5.397.626	-	-	-	15.170.385	52,85%
4	KV 4	559.676.647	293.310.505	266.366.142	320.691	-	559.355.956	185.081.702	96.396.055	49.416.698	46.897.955	81.402	88.685.647	-	268.406.485	105.490.818	-	376.951	462.959.901	52,08%
1,1	Trần Thị Ngọt	3.181.925	1.240.475	1.941.450	-	-	3.181.925	3.181.925	1.655.556	1.655.556	-	-	1.526.369	-	-	-	-	-	1.526.369	52,03%
1,2	Phạm Hải Sơn	153.467.251	61.283.160	92.184.091	123.466	-	153.343.785	66.074.097	34.447.832	33.796.798	647.451	3.583	31.626.265	-	87.153.397	-	-	116.291	118.895.953	52,14%
1,3	Phạm Thị Phụng	109.827.753	68.597.113	41.230.640	60.200	-	109.767.553	53.457.792	27.828.263	6.057.143	21.771.120	-	25.629.529	-	56.099.279	-	-	210.482	81.939.290	52,06%
1,4	Phạm Tiến Dũng	15.305.502	5.458.536	9.846.966	78.090	-	15.227.412	3.263.872	1.712.584	1.598.895	35.870	77.819	1.551.288	-	11.935.562	-	-	27.978	13.514.828	52,47%
1,5	Nguyễn Văn Thắng	277.894.216	156.731.221	121.162.995	58.935	-	277.835.281	59.104.016	30.751.820	6.308.306	24.443.514	-	28.352.196	-	113.218.247	105.490.818	-	22.200	247.083.461	52,03%
5	KV 5	329.980.219	166.000.141	163.980.078	11.539.208	-	318.441.011	175.444.516	97.745.125	87.590.211	10.151.254	3.660	77.699.391	-	96.012.461	46.984.034	-	-	220.695.886	55,71%
01	Phan Thị Ngọc Lan	16.686.688	13.242.967	3.443.721	8.000	-	16.678.688	8.368.405	5.488.819	3.156.886	2.331.933	-	2.879.586	-	8.310.283	-	-	-	11.189.869	65,59%
02	Nguyễn Minh Tuấn	8.477.896	6.049.004	2.428.892	75.388	-	8.402.508	4.700.779	2.761.956	2.596.861	165.095	-	1.938.823	-	3.701.729	-	-	-	5.640.552	58,76%
03	Đỗ Thị Hoàn	6.039.002	3.050.506	2.988.496	146.405	-	5.892.597	4.553.111	4.047.275	3.579.467	467.808	-	505.836	-	1.339.486	-	-	-	1.845.322	88,89%
04	Nguyễn Lập Thuận	136.733.943	45.487.658	91.246.285	296.602	-	136.437.341	82.766.416	43.099.452	41.489.779	1.606.013	3.660	39.666.964	-	6.696.891	46.974.034	-	-	93.337.889	52,07%
05	Vũ Thị Ninh	52.782.747	38.821.498	13.961.249	4.778.533	-	48.004.214	9.867.993	5.783.751	5.619.179	164.572	-	4.084.242	-	38.136.221	-	-	-	42.220.463	58,61%
06	Phạm Thị Tuyết Mai	11.978.414	9.415.311	2.563.103	7.000	-	11.971.414	4.019.250	2.099.975	2.091.875	8.100	-	1.919.275	-	7.952.164	-	-	-	9.871.439	52,25%
07	Vũ Văn Khánh	23.718.590	5.746.114	17.972.476	295.388	-	23.423.202	20.314.828	11.935.056	11.935.056	-	-	8.379.772	-	3.108.374	-	-	-	11.488.146	58,75%
08	Nguyễn Quốc Thuận	73.562.939	44.187.083	29.375.856	5.931.892	-	67.631.047	40.853.734	22.528.841	17.121.108	5.407.733	-	18.324.893	-	26.767.313	10.000	-	-	45.102.206	55,15%
6	KV 6	285.756.768	81.826.210	203.930.558	11.747.451	-	274.009.317	200.399.281	130.932.833	125.834.366	5.098.467	-	69.466.448	-	59.123.959	3.830.108	103.223	10.552.746	143.076.484	65,34%
1,1	Hoàng Long	160.550.886	26.929.125	133.621.761	3.628.567	-	156.922.319	143.461.527	96.873.035	93.078.569	3.794.466	-	46.588.492	-	13.357.569	-	103.223	-	60.049.284	67,53%
1,2	Hoàng văn Linh	35.270.022	10.712.402	24.557.620	5.183.351	-	30.086.671	21.490.488	12.553.819	12.424.295	129.524	-	8.936.669	-	8.590.753	-	-	5.430	17.532.852	58,42%
1,3	Trần Khánh Dư	18.337.994	9.823.109	8.514.885	61.100	-	18.276.894	10.610.360	6.261.743	5.559.434	702.309	-	4.348.617	-	2.778.009	-	-	4.888.525	12.015.151	59,02%
1,4	Lữ Thị Minh Châu	18.852.073	6.610.983	12.241.090	2.806.155	-	16.045.918	9.169.489	6.915.021	6.899.383	15.638	-	2.254.468	-	6.876.429	-	-	-	9.130.897	75,41%
1,5	Nguyễn Thị Hồng Vân	46.720.095	24.998.633	21.721.462	67.178	-	46.652.917	10.412.512	5.571.901	5.236.242	335.659	-	4.840.611	-	26.820.567	3.830.108	-	5.589.730	41.081.016	53,51%
1,6	Nguyễn Xuân Thắng	6.025.698	2.751.958	3.273.740	1.100	-	6.024.598	5.254.905	2.757.314	2.636.443	120.871	-	2.497.591	-	700.632	-	-	69.061	3.267.284	52,47%
7	KV 7	261.742.708	125.308.582	136.434.126	7.922.613	300	253.819.795	118.940.536	76.436.015	32.215.312	44.207.803	12.900	42.304.521	200.000	100.174.003	34.670.205	-	35.051	177.383.780	64,26%
1	Nguyễn Đức Chính	30.282.445	18.897.608	11.384.837	7.900	-	30.274.545	7.104.898	5.026.345	4.666.243	360.102	-	1.878.553	200.000	23.165.646	4.001	-	-	25.248.200	70,74%
2	Bùi Công Chuyển	34.215.430	26.825.646	7.389.784	600	-	34.214.830	17.959.567	9.779.456	7.244.390	2.535.066	-	8.180.111	-	16.255.262	-	-	1	24.435.374	54,45%
3	Đinh Trường Giang	73.203.788	27.082.033	46.121.755	40.400	300	73.163.088	51.953.834	34.003.283	2.638.585	31.364.698	-	17.950.551	-	4.016.723	17.192.531	-	-	39.159.805	65,45%
4	Trần Thị Tuyết Nhung	46.962.957	18.563.508	28.399.449	3.064.052	-	43.898.905	12.453.147	7.943.017	7.907.392	29.925	5.700	4.510.130	-	14.472.085	16.973.673	-	-	35.955.888	63,78%
5	Nguyễn Thế Thắng	274.913	76.168	198.745	23.273	-	251.640	195.005	108.067	108.067	-	-	86.938	-	56.635	-	-	-	143.573	55,42%
6	Trần Thị Thủy	18.930.643	2.512.228	16.418.415	1	-	18.930.642	14.357.290	8.822.696	7.109.317	1.713.379	-	5.534.594	-	4.573.352	-	-	-	10.107.946	61,45%
7	Tô Thanh Tuyền	19.546.969	6.971.109	12.575.860	4.786.387	-	14.760.582	3.107.554	1.949.855	1.555.202	394.653	-	1.157.699	-	11.617.978	-	-	35.050	12.810.727	62,75%
8	Trần Thị Vân	38.325.563	24.380.282	13.945.281	-	-	38.325.563	11.809.241	8.803.296	986.116	7.809.980	7.200	3.005.945	-	26.016.322	500.000	-	-	29.522.267	74,55%
8	KV 8	316.000.689	151.308.233	164.692.456	2.249.392	-	313.751.297	137.504.918	79.453.159	76.954.550	2.498.609	-	58.051.759	-	164.649.144	11.597.235	-	-	234.298.138	57,78%
1	Phạm Công Rĩnh	212.534.475	118.771.948	93.762.527	2.218.287	-	210.316.188	50.206.953	26.190.843	25.889.261	301.582	-	24.016.110	-	148.676.478	11.432.757	-	-	184.125.345	52,17%
2	Phùng Mạnh Tường	73.634.090	31.114.664	42.519.426	-	-	73.634.090	59.617.524	34.978.180	32.781.153	2.197.027	-	24.639.344	-	13.852.088	164.478	-	-	38.655.910	58,67%
3	Trần Thu Phương	29.832.124	1.421.621	28.410.503	31.105	-	29.801.019	27.680.441	18.284.136	18.284.136	-	-	9.396.305	-	2.120.578	-	-	-	11.516.883	66,05%

9	KV 9	300.554.717	211.403.895	89.150.822	3.781.993	1.190.600	295.582.124	97.611.893	55.566.103	54.498.613	984.725	82.765	41.906.383	139.407	193.733.891	4.236.340	-	-	240.016.021	56,93%
1	Đinh Văn Vĩnh	31.024.665	13.080.977	17.943.688	1.000	1.190.000	29.833.665	21.065.091	11.973.874	11.789.999	143.415	40.460	9.091.217	-	8.768.574	-	-	-	17.859.791	56,84%
2	Ngô Thị Loan	31.056.214	15.035.859	16.020.355	3.307.087	600	27.748.527	25.383.923	14.213.085	14.094.994	117.891	200	11.031.431	139.407	1.965.390	399.214	-	-	13.535.442	55,99%
3	Nguyễn Ngọc Thành	221.894.139	176.046.244	45.847.895	148.706	-	221.745.433	39.620.168	23.257.671	23.041.265	191.591	24.815	16.362.497	-	178.294.144	3.831.121	-	-	198.487.762	58,70%
4	Trần Ngọc Diệp	16.579.699	7.240.815	9.338.884	325.200	-	16.254.499	11.542.711	6.121.473	5.572.355	531.828	17.290	5.421.238	-	4.705.783	6.005	-	-	10.133.026	53,03%
10	KV 10	534.320.175	322.838.335	211.481.840	9.799.439	472.000	524.048.736	201.803.820	125.090.072	113.515.046	11.575.026	-	76.713.748	-	246.883.792	70.720.041	3.200	4.637.883	398.958.664	61,99%
1.1	Trần Văn Ninh	38.363.090	16.922.564	21.440.526	200		38.362.890	22.938.991	12.064.048	10.522.519	1.541.529		10.874.943		7.171.301	8.252.598			26.298.842	52,59%
1.2	Nguyễn Thị Tám	57.093.031	30.771.443	26.321.588	11.064		57.081.967	47.196.713	37.894.190	35.447.324	2.446.866		9.302.523		9.885.254				19.187.777	80,29%
1.3	Đỗ Thị Việt Hà	261.782.057	218.149.247	43.632.810	6.850.895		254.931.162	42.851.014	23.278.364	18.503.827	4.774.537		19.572.650		210.720.702	1.359.446			231.652.798	54,32%
1.4	Nguyễn Bá Sang	91.865.031	34.016.319	57.848.712	49.430	472.000	91.343.601	52.476.790	31.049.508	29.036.506	2.013.002		21.427.282		10.541.111	28.325.700			60.294.093	59,17%
1.5	Nguyễn Thị Kim Anh	85.216.966	22.978.762	62.238.204	2.887.850		82.329.116	36.340.312	20.803.962	20.004.870	799.092		15.536.350		8.565.424	32.782.297	3.200	4.637.883	61.525.154	57,25%
11	KV 11	1.023.376.663	641.790.992	381.585.671	25.694.636	3.478	997.678.549	261.894.415	151.466.775	132.259.357	19.207.418	-	110.328.033	99.607	608.367.172	116.442.194	53.200	10.921.568	846.211.774	57,84%
1	Trần Thị Sinh	130.244.949	63.080.788	67.164.161	7.732.830	-	122.512.119	59.203.080	33.256.493	30.073.883	3.182.610		25.846.980	99.607	54.831.638	8.462.377	15.024		89.255.626	56,17%
2	Lương Thị Hương	224.978.020	153.598.429	71.379.591	3.053.980		221.924.040	98.550.683	54.637.284	53.432.798	1.204.486		43.913.399		86.244.942	26.168.671	38.176	10.921.568	167.286.756	55,44%
3	Trần Thị The	581.671.523	395.995.499	185.676.024	9.360.739		572.310.784	82.850.864	48.087.626	36.618.392	11.469.234		34.763.238		423.585.977	65.873.943			524.223.158	58,04%
4	Trần Thị Nụ	56.523.683	22.868.101	33.655.582	808.869		55.714.814	5.538.786	3.047.794	3.042.794	5.000		2.490.992		41.518.774	8.657.254			52.667.020	55,03%
5	Trần Minh Anh	29.958.488	6.248.175	23.710.313	4.738.218	3.478	25.216.792	15.751.002	12.437.578	9.091.490	3.346.088		3.313.424		2.185.841	7.279.949			12.779.214	78,96%

Ninh Bình, ngày 02 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DẪN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DẪN SỰ

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	78	290.160	78	290.160	38	194.249	38	194.249
II	Các KV	78	290.160	78	290.160	38	194.249	38	194.249
1	Phòng NV	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu Vực 1	3	20.500	3	20.500	-	13.522	-	13.522
3	Khu Vực 2	1	1.050	1	1.050	-	-	-	-
4	Khu Vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu Vực 4	10	48.143	10	48.143	16	81.402	16	81.402
6	Khu Vực 5	-	-	-	-	-	3.660	-	3.660
7	Khu Vực 6	17	87.104	17	87.104	-	-	-	-
8	Khu Vực 7	25	54.025	25	54.025	5	12.900	5	12.900
9	Khu Vực 8	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu Vực 9	22	79.338	22	79.338	17	82.765	17	82.765
11	Khu Vực 10	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu Vực 11	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	77	211	183	28	211	166	45
II	Các Chi cục THADS	77	211	183	28	211	166	45
1	Phòng NV	-	7	3	4	7	7	-
2	Khu Vực 1	8	27	25	2	27	5	22
3	Khu Vực 2	2	7	7	-	7	4	3
4	Khu Vực 3	2	4	4	-	4	2	2
5	Khu Vực 4	9	28	19	9	28	25	3
6	Khu Vực 5	9	30	30	-	30	30	-
7	Khu Vực 6	45	72	67	5	72	70	2
8	Khu Vực 7	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu Vực 8	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu Vực 9	2	4	2	2	4	3	1
11	Khu Vực 10	-	10	10	-	10	8	2
12	Khu Vực 11	-	22	16	6	22	12	10

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ninh Bình, ngày 02 tháng 10 năm 2025
KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**
12 tháng/năm 2025

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và đơn

[illegible]

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận						Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền			
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tổ cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	70	73	60	1	7	-	23	29	22	60	3	-	57	60	60	-	60	60	-
I	Cục THADS	70	73	60	1	7		23	29	22	60	3		57	60	60		60	60	-

Ninh Bình, ngày 02 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Đức Toàn

Ninh Bình, ngày 02 tháng 10 năm 2025

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Lê Chí Linh

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)							Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)							Kết quả kiểm tra (cuộc)	
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:							Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:						Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:							
			Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát				Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác				Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác			Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	1	-	-	1	-	1	-	-	2	1	-	-	1	-	-	30	23	-	-	7	-	-	12	10
I	Cục THADS	-								-							-								
II	Các Chi cục THAD	1	-	-	1	-	1	-	-	2	1	-	-	1	-	-	30	23	-	-	7	-	-	12	10
1	Phòng NV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	1	-
2	Khu Vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	1	-
3	Khu Vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	6	3	-	-	3	-	-	1	4
4	Khu Vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	3	-	-	1	-	-	1	1
5	Khu Vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	1	-
6	Khu Vực 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	1	-	-	2	-	-	-	3
7	Khu Vực 6	1	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	5	-	-	-	-	-	3	-
8	Khu Vực 7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu Vực 8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu Vực 9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	2	2
11	Khu Vực 10	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu Vực 11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	2	-	-	1	-	-	2	2

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ Đơn vị, người báo cáo:
12 tháng/năm 2025

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT						Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả	
		Tổng số	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS			Tại Tòa án							Thi hành xong			Chưa thi hành xong			Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:					Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:				
						Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giải quyết bồi thường		Người yêu cầu khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Trong đó:			Chưa có bản án	Đã được cấp kinh phí và chi trả xong		Các trường hợp khác	Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí		
												Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện									
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phòng NV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng Khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng Khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng Khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phòng Khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng Khu vực 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phòng Khu vực 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phòng Khu vực 7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phòng Khu vực 8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phòng Khu vực 9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Phòng Khu vực 10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phòng Khu vực 11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
12 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:						Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:								Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án				
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Tổng số	Chia ra:			
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:							Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm		
					Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới								Số trường hợp bị xử lý	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	6	5	3	1	2	2	-	2	-	3	1	1	-	-	-	-	6
II	Các KV	6	5	3	1	2	2	-	2	-	3	1	1	-	-	-	-	6
1	Phòng NV	4	4	2	1	1	2	-	2	-	2	1	1	-	-	-	-	4
2	Khu Vực 1	2	1	1	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	2
3	Khu Vực 2				-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	
4	Khu Vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu Vực 4				-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	
6	Khu Vực 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu Vực 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu Vực 7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu Vực 8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu Vực 9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Khu Vực 10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu Vực 11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ninh Bình, ngày 02 tháng 10 năm 2025
KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

12 tháng / năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	2.198	146	1	75	2	255	83	1.636	607	101	-	69	8	263	7	159
II	Các KV	2.198	146	1	75	2	255	83	1.636	607	101	-	69	8	263	7	159
1	Phòng NV	97	5	-	-	-	1	13	78	17	4	-	-	-	1	1	11
2	KV 1	382	31	-	7	2	39	7	296	57	3	-	6	7	22	-	19
3	KV 2	68	6		2		1	1	58	16	5		3		2		6
4	KV 3	194	15	-	-	-	8	4	167	22	2	-	4	-	5	-	11
5	KV 4	302	11		4	-	13	29	245	21	10		2	1	2	1	5
6	KV 5	65	6		2		9	3	45	10	3		1		3	-	3
7	KV 6	32	-	-	2		4		26	6	2		2		1		1
8	KV 7	349	17	-	8	-	33	6	285	66	14	-	4	-	24	1	23
9	KV 8	137	9	-	12	-	23	-	93	64	8	-	9	-	28	-	19
10	KV 9	173	15	-	19	-	34	11	94	95	20	-	17	-	39	3	16
11	KV 10	162	11	-	3	-	31	5	112	71	11	-	9	-	32	1	18
12	KV 11	237	20	1	16	-	59	4	137	162	19	-	12	-	104	-	27

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

12 tháng/ năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	145.202.131	20.832.712	3.014.944	539.763	7.833	4.726.526	57.405.976	58.674.377	1.525.010.606	1.081.331.956	-	1.983.126	1.212.969	299.569.760	55.818.691	85.094.104
II	Các Kv	145.202.131	20.832.712	3.014.944	539.763	7.833	4.726.526	57.405.976	58.674.377	1.525.010.606	1.081.331.956	-	1.983.126	1.212.969	299.569.760	55.818.691	85.094.104
1	Phòng NV	44.268.456	267.164	-	-	-	18.263	29.293.230	14.689.799	26.783.335	7.991.099	-	-	-	-	12.720.775	6.071.461
2	Khu vực 1	11.704.135	1.393.848	-	78.232	7.833	520.041	1.789.664	7.914.517	25.767.759	12.677.370	-	156.900	1.073.460	9.500.624	-	2.359.405
3	Khu vực 2	873.103	141.515	-	8.045	-	13.300	37.608	672.635	4.648.709	4.066.344	-	45.880		244.000	-	292.485
4	Khu vực 3	3.238.203	408.451	-	-	-	96.015	157.150	2.576.587	1.342.201	111.926	-	97.201	-	781.010	-	352.064
5	Khu vực 4	14.415.516	669.648		41.543		152.734	8.623.359	4.928.232	28.890.059	26.034.060		1.501	139.509	309.335	2.200.182	205.472
6	Khu vực 5	2.661.636	258.049		23.739		233.504	367.387	1.778.957	10.305.687	6.904.402		22.000		2.763.822		615.463
7	Khu vực 6	927.354	-	-	19.200	-	25.672		882.482	162.936.017	162.798.634		30.000		-		107.383
8	Khu vực 7	6.372.157	836.271	-	85.661	-	1.037.237	763.823	3.649.165	88.100.390	22.728.929	-	27.602	-	61.457.553	75.409	3.810.897
9	Khu vực 8	6.570.172	371.824	-	24.401	-	302.488	447.456	5.424.003	48.750.459	39.336.317	-	485.500	-	5.447.598	-	3.481.044
10	Khu vực 9	8.094.166	1.189.943	-	81.306	-	452.360	2.775.182	3.595.375	434.370.139	334.100.648	-	423.442	-	18.864.589	24.826.563	56.154.897
11	Khu vực 10	21.592.937	13.341.990	-	28.730	-	524.257	537.704	7.160.256	266.298.125	182.430.537	-	416.800	-	65.250.488	15.995.762	2.204.538
12	Khu vực 11	24.484.296	1.954.009	3.014.944	148.906	-	1.350.655	12.613.413	5.402.369	426.817.726	282.151.690	-	276.300	-	134.950.741	-	9.438.995